

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
(V/v yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn)**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Thành phần giải quyết việc Hôn nhân gia đình:

Thẩm phán chủ tọa phiên họp: Ông Bùi Quang Năng

Thư ký ghi biên bản phiên họp: Bà Trần Thị Thúy Hạnh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên họp: Ông Nguyễn Văn Quyết- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên họp công khai giải quyết việc Hôn nhân gia đình thụ lý 92/2022/TLST-HNGĐ ngày 20/5/2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, theo Quyết định mở phiên họp số 59/2022/QĐ-TA ngày 17 tháng 6 năm 2022, bao gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc Hôn nhân gia đình:

1. Chị Nguyễn Thị N; sinh ngày 28/8/1987; Nơi ĐKKHT trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã C, huyện N tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang lao động tại Hàn Quốc (vắng mặt tại phiên họp).

2. Anh Trần Đức N, sinh ngày 22/02/1988; Nơi ĐKKHTT trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang lao động tại Hàn Quốc (vắng mặt tại phiên họp).

Người tham gia tố tụng khác (người được ủy quyền giao nhận tài liệu chứng cứ):

+ Ông Trần Văn T; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Ông Nguyễn Văn H; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

NỘI DUNG VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH:

Theo Đơn yêu cầu ly hôn, Bản tự khai cũng như các tài liệu khác có tại hồ sơ, chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đức N trình bày thống nhất như sau:

Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đức N đăng ký kết hôn vào ngày 19 tháng 9 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Kết hôn tự nguyện. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn

một tháng thì anh N trở lại Hàn Quốc làm việc. Cuối năm 2015 anh N trở về Việt Nam, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên tranh cãi. Nguyên nhân, do bất đồng về quan điểm và mâu thuẫn về kinh tế. Năm 2017 anh N tiếp tục sang Hàn Quốc lao động tự do. Kể từ thời điểm này vợ chồng ít khi liên lạc. Năm 2018 chị N sang Hàn Quốc, nhưng không sống chung, không quan tâm đến nhau. Nhận thấy tình cảm không còn, không mong muốn tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân nên chị N và anh N đều có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh công nhận thuận tình ly hôn.

Quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung Trần Nguyễn Băng Di, sinh ngày 24/7/2015. Cả hai đương sự thống nhất giao con chung cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị Nguyễn Thị N chưa về nước, thống nhất nhờ ông Nguyễn Văn H (bố đẻ chị N) chăm sóc con chung thay chị N.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Các bên thỏa thuận anh Trần Đức N cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng), kể từ thời điểm ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung Trần Nguyễn Băng Di có nguyện vọng được ở với mẹ và ông ngoại.

Người tham gia tố tụng khác: Ông Nguyễn Văn H có văn bản đồng ý nhận ủy quyền giao nhận tài liệu, chứng cứ của chị Nguyễn Thị N và có đơn tình nguyện nuôi cháu Trần Nguyễn Băng Di thay chị N, không yêu cầu về tiền nuôi dưỡng. Ông Trần Văn T có văn bản đồng ý nhận ủy quyền giao nhận tài liệu, chứng cứ của anh Trần Văn N.

Tại phiên họp, người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình và những người tham gia tố tụng khác vắng mặt (có đơn xin vắng).

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký và các đương sự đã phân tích nội dung vụ việc, các vấn đề đương sự đã thỏa thuận thống nhất được với nhau, đề nghị Tòa án áp dụng Điều 369, Điều 370 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 51, 55, 81, 82, 83 123, 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu của các đương sự: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đức N. Công nhận sự thỏa thuận giao con chung Trần Nguyễn Băng Di cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh Trần Đức N cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét. Về lệ phí: Chấp nhận sự tự nguyện nộp lệ phí ly hôn sơ thẩm của chị Nguyễn Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc Hôn nhân gia đình đã được thẩm tra tại phiên họp và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát; Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đức N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, đều có yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giải quyết việc hôn nhân gia đình. Hiện tại, chị N và anh N đang cư trú tại nước ngoài: Chị N xuất cảnh lần gần đây nhất vào ngày 27/3/2020; anh N xuất cảnh lần gần đây nhất vào ngày 31/3/2020, đều chưa có thông tin nhập cảnh (Bút lục số 19-22). Căn cứ quy định tại các Điều 29, 35, 37, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Tại phiên họp: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đức N vắng mặt, tuy nhiên đã đơn yêu cầu được vắng mặt trong T bộ quá trình giải quyết. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp giải quyết việc Hôn nhân gia đình vắng người yêu cầu theo thủ tục chung.

[2.] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đức N tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, tuân thủ các điều kiện và đăng ký kết hôn vào ngày 19 tháng 9 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh (Bút lục số 12 và 27). Căn cứ quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của chị N và anh N là hợp pháp.

Xác định tình trạng hôn nhân của chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đức N thấy rằng: Cả hai anh chị đều nhận thức được nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm và mâu thuẫn về kinh tế, tuy nhiên lại không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm. Mặc dù, cùng ở Hàn Quốc nhưng vợ chồng không sống chung, ít liên lạc và không quan tâm đến nhau. Rõ ràng, chị N và anh N không mong muốn duy trì quan hệ vợ chồng mà lựa chọn giải pháp ly hôn, đã thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn và về tài sản chung.

Như vậy, vợ chồng không thực hiện nghĩa vụ “*Thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình*” (Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình) và “không cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc”, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần căn cứ quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự.

[3] Quan hệ con chung: Con chung hiện đang được bố đẻ của chị N (ông Nguyễn Văn H) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, có nguyện vọng ở với mẹ và ông ngoại. Các đương sự đã thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn là chị Nguyễn Thị N, trong thời gian chị N chưa về nước thống nhất nhờ ông Nguyễn Văn H tiếp tục chăm sóc con chung thay chị N. Sự thỏa thuận này phù hợp với thực

tế, phù hợp nguyện vọng của con chung và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung nên cần công nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Các bên thỏa thuận mức cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng kể từ thời điểm ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi. Tòa án công nhận sự thỏa thuận này.

[4] Quan hệ tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

[5] Lệ phí: Chị Nguyễn Thị N tự nguyện chịu T bộ lệ phí hôn nhân và gia đình, anh Trần Đức N chịu lệ phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 29, 35, 37, 39, 361, 367, 369, 370, 371, Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 2, các Điều 19, 51, 55, 81, 82, 83, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Điều 35, 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đức N.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giao con chung Trần Nguyễn Băng Di, sinh ngày 24/7/2015 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị Nguyễn Thị N chưa về nước, ông Nguyễn Văn H tự nguyện chăm sóc Trần Nguyễn Băng Di thay chị Nguyễn Thị N.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Anh Trần Đức N cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng), kể từ thời điểm ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi. và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

3. Về lệ phí giải quyết việc Hôn nhân gia đình: Chấp nhận sự tự nguyện nộp 300.000đ lệ phí ly hôn sơ thẩm của chị Nguyễn Thị N (đã nộp 300.000đ tại biên lai số 0000196 ngày 19/5/2022 tại Cục thi hành án Dân sự tỉnh Hà Tĩnh).

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu giải quyết việc Hôn nhân và gia đình không có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp không có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với Quyết định này.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ký (ngày 30/6/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND nơi thực hiện ĐKKH;

THẨM PHÁN- CHỦ TRÌ PHIÊN HỌP

- *Đương sự* ;
- *Lưu HS, TDS.*

Bùi Quang Năng